

Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN  
PHÙ HỢP - QUACERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3421 /QĐ-QUACERT

Hà nội, ngày 9 tháng 7 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tình hình dự toán NSNN của 6 tháng đầu năm 2024 và tình hình thực hiện thu chi 6 tháng đầu năm 2024 của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

### QUYẾT ĐỊNH:

#### Điều 1. Công bố:

Công khai dự toán NSNN của 06 tháng đầu năm 2024.

Công khai số liệu và thuyết minh thực hiện dự toán NSNN của 6 tháng đầu năm 2024.

Trung tâm Chứng nhận Phù hợp xin gửi kèm theo công văn các biểu mẫu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các phòng ban liên quan thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu Kế toán;
- Lưu :VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

*Trần Quốc Dũng*



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Chứng nhận Phù hợp

Chương: 017

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán được giao |
|-------|---------------------------------------------|-------------------|
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                          |                   |
| 1.1   | Lệ phí                                      |                   |
|       | Lệ phí A                                    |                   |
|       | Lệ phí B                                    |                   |
|       | .....                                       |                   |
| 1.2   | Phí                                         |                   |
|       | Phí A                                       |                   |
|       | Phí B                                       |                   |
|       | .....                                       |                   |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |                   |
| 2.1   | Chi sự nghiệp .....                         |                   |
|       | a Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên            | 2.150             |
|       | b Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên      |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                      |                   |
|       | a Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ          |                   |
|       | b Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ    |                   |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                     |                   |
| 3.1   | Lệ phí                                      |                   |
|       | Lệ phí A                                    |                   |
|       | Lệ phí B                                    |                   |
|       | .....                                       |                   |
| 3.2   | Phí                                         |                   |
|       | Phí A                                       |                   |
|       | Phí B                                       |                   |

|     |                                                   |  |
|-----|---------------------------------------------------|--|
|     | .....                                             |  |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước                    |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                            |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ            |  |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                               |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ    |  |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> |  |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>       |  |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>    |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng     |  |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề         |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình            |  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |  |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                |  |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |  |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                             |  |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |  |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                   |  |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |  |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                   |  |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |  |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn  |  |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |  |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |  |

|      |                                                            |  |
|------|------------------------------------------------------------|--|
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                             |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                                  |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                         |  |
|      | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i> |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                                  |  |
|      | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>          |  |





*Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính*

**Đơn vị:**     **Trung tâm Chứng nhận Phù hợp**

**Chương:**   **017**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm 2024 | Thực hiện giải ngân 6 tháng đầu năm 2024 | So sánh (%) |                   |
|-------|---------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------|-------------------|
|       |                                             |                  |                                          | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                  |                                          |             |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                          |                  |                                          |             |                   |
| 1.1   | Lệ phí                                      |                  |                                          |             |                   |
|       | Lệ phí A                                    |                  |                                          |             |                   |
|       | Lệ phí B                                    |                  |                                          |             |                   |
|       | .....                                       |                  |                                          |             |                   |
| 1.2   | Phí                                         |                  |                                          |             |                   |
|       | Phí A                                       |                  |                                          |             |                   |
|       | Phí B                                       |                  |                                          |             |                   |
|       | .....                                       |                  |                                          |             |                   |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |                  |                                          |             |                   |
| 2.1   | Chi sự nghiệp.....                          |                  |                                          |             |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |                  |                                          |             |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 2.150            | 314                                      |             |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                      |                  |                                          |             |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |                  |                                          |             |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |                  |                                          |             |                   |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                     |                  |                                          |             |                   |
| 3.1   | Lệ phí                                      |                  |                                          |             |                   |
|       | Lệ phí A                                    |                  |                                          |             |                   |

|     |                                                |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------|--|--|--|--|
|     | Lệ phí B                                       |  |  |  |  |
|     | .....                                          |  |  |  |  |
| 3.2 | Phí                                            |  |  |  |  |
|     | Phí A                                          |  |  |  |  |
|     | Phí B                                          |  |  |  |  |
|     | .....                                          |  |  |  |  |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 |  |  |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         |  |  |  |  |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |  |  |  |  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |  |  |  |  |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                            |  |  |  |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |  |  |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |  |  |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |  |  |  |  |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |  |  |  |  |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |  |  |  |  |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |  |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề      |  |  |  |  |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |  |  |  |  |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |  |  |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |  |  |  |  |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |  |  |  |  |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |  |  |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                             |  |  |  |  |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |  |  |  |  |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |  |  |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                          |  |  |  |  |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |  |  |  |  |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |  |  |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                |  |  |  |  |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |  |  |  |  |



|      |                                                     |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |  |  |  |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |  |  |  |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |  |  |  |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |  |  |  |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |  |  |  |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |  |  |  |  |

Ngày 9 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Dũng